

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Sơn và ông Nguyễn Xuân Việt

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Diệu Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 26/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm đã thụ lý số: 76/2018/TLPT-HS ngày 25/10/2018 đối với bị cáo Đỗ Cao C; do có kháng cáo của bị cáo Đỗ Cao C đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 27/2018/HSST ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Bị cáo có kháng cáo: Đỗ Cao C; sinh ngày 17/7/1972; Nơi cư trú: khu tập thể X, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đỗ Hữu T (đã chết) và bà Hoàng Thị M; có vợ: Phạm Thị L và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/10/2017, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Bà Trương Thị Q - sinh năm 1959; trú tại: Tổ dân phố X, thị trấn K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

Những người có liên quan đến nội dung kháng cáo:

- Ông Đoàn Đ, sinh năm 1957; trú tại: số S, đường V, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hữu Văn - Điều tra viên Cơ quan điều tra Công an huyện Lệ Thủy. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2014, bà Trương Thị Q có con trai là Đặng Trung K tốt nghiệp Đại học thể dục thể thao Đà Nẵng có nguyện vọng xin làm giáo viên dạy thể dục. Thông qua chị Lê Thị Hoài V, bà Q biết Đỗ Cao C đang làm huấn luyện viên dạy Tennis trên địa bàn huyện L nên xin số điện thoại của C từ chị V. Sau đó bà Q đã gọi điện cho Đỗ Cao C trao đổi về nguyện vọng muốn xin việc cho con trai. Mặc dù không có chức trách, quyền hạn trong việc tuyển dụng lao động nhưng Đỗ Cao C đã hứa hẹn và khẳng định sẽ xin được việc cho con trai bà Trương Thị Q. Qua gặp gỡ, trao đổi với bà Trương Thị Q, Đỗ Cao C yêu cầu bà Trương Thị Q đưa cho Đỗ Cao C 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để đi quan hệ xin việc cho con trai bà Trương Thị Q. Đỗ Cao C hứa hẹn đến tháng 10/2015 nếu không xin được việc cho anh Đặng Trung K sẽ hoàn trả lại số tiền này cho bà Trương Thị Q, nên bà Trương Thị Q đã tin tưởng giao 200.000.000 đồng cho Đỗ Cao C, số tiền trên được giao hai lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: Vào ngày 25/9/2014, Đỗ Cao C hẹn gặp bà Trương Thị Q tại quán cà phê của khách sạn S, ở thành phố Đ để trao đổi, thống nhất việc đưa tiền, sau đó Đỗ Cao C đưa số tài khoản để bà Trương Thị Q chuyển tiền. Bà Trương Thị Q đã chuyển 100.000.000đ vào tài khoản số M của Đỗ Cao C. Khi nhận được thông báo từ điện thoại tiền đã được chuyển vào tài khoản, Đỗ Cao C ký giấy nhận 100.000.000đ từ bà Trương Thị Q, có xác nhận của chị Lê Thị Hoài V.

Lần thứ hai, Vào ngày 08/9/2015, theo yêu cầu của Đỗ Cao C, bà Trương Thị Q đã đến tại sân trụ sở làm việc của Sở X tỉnh Quảng Bình, tại đây bà Trương Thị Q đã đưa cho C 105.000.000đ, trong đó 100.000.000 đồng để xin việc còn 5.000.000 đồng cho C để giao dịch. Sau khi nhận tiền, C đã ký giấy nhận tiền, có sự chứng kiến của chị Lê Thị Hoài V.

Đến hết tháng 10/2015, bà Trương Thị Q không nhận được quyết định tuyển dụng con trai là anh Đặng Trung K vào làm việc như lời hứa của Đỗ Cao C, nên đã nhiều lần gọi điện thoại cho Đỗ Cao C để đòi lại số tiền 200.000.000 đ nhưng Đỗ Cao C lần tránh, không trả. Ngày 09/8/2017, bà Trương Thị Q gửi đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Đỗ Cao C đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Lệ Thủy.

Về dân sự: Tại cơ quan điều tra bà Trương Thị Q yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 200.000.000đ, bị cáo đã trả được 50.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Trương Thị Q chỉ yêu cầu bị cáo trả tiếp số tiền 145.000.000 đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 27/2018/HSST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy đã tuyên bố bị cáo Đỗ Cao C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo 07 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 18/10/2017. Ngoài ra, bản án còn tuyên buộc bị cáo phải hoàn trả cho bà Q số tiền 145.000.000 đồng; xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2018, bị cáo Đỗ Cao C có đơn kháng cáo với các nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm bà Q đã xác nhận đưa cho C 195.000.000 đồng, số tiền này

chỉ bị xét xử theo khoản 2 Điều 139 BLHS; quá trình điều tra cơ quan điều tra Công an huyện Lệ Thủy đã thu chiếc điện thoại của bị cáo nhưng không lập biên bản thu giữ; số tiền 100.000.000 mà bị cáo nhận của bà Q ngày 08/9/2015, bị cáo và con trai bà Q đã đưa lên phòng cho ông Đ (Giám đốc Sở X); vợ bị cáo đau ốm, con còn nhỏ, gia đình khó khăn. Với các lý do trên, bị cáo đề nghị Tòa án xét xử phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đỗ Cao C khai có nhận của bà Q 200.000.000 đồng để xin việc cho con trai bà Q, số tiền trên bị cáo đã chi phí để xin việc nhưng không được nên không có tiền để trả lại cho bà Q.

Ông Nguyễn Hữu Văn - Điều tra viên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Lệ Thủy trình bày: Trong quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Lệ Thủy không thu giữ điện thoại của bị cáo C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đề nghị Hội đồng xét sửa án sơ thẩm, giảm cho bị cáo C từ 09 đến 12 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Do được giới thiệu bị cáo Đỗ Cao C công tác tại Trung tâm thể thao thành phố H là người có quan hệ rộng và có khả năng xin được việc làm, vì vậy bà Trương Thị Q đã chủ động gặp bị cáo C đặt vấn đề nhờ xin cho con trai là Đặng Trung K (đã tốt nghiệp Đại học thể dục thể thao) làm giáo viên dạy thể dục. Khi được bà Q nhờ thì C đã đồng ý và yêu cầu bà Q phải đưa cho C 200.000.000 đồng để xin việc. Bà Q đã đưa tiền cho C hai lần, tổng cộng 200.000.000 đồng. Các lần nhận tiền bị cáo C đều ký giấy biên nhận đầy đủ. Tại giấy nhận tiền ngày 25/9/2014 bị cáo C đã cam đoan *“Nếu hết tháng 11/2014 không xin được việc cho con bà Q thì sẽ trả lại đủ số tiền đã nhận, nếu không trả đúng thời gian thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật”*; Tại giấy nhận tiền ngày 08/9/2015 bị cáo C lại cam đoan *“Đến hết tháng 10/2015 không có quyết định đi dạy học thì tôi xin hoàn trả đủ số tiền đã nhận, nếu không trả đúng thời gian thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật”*. Từ việc cam đoan trên cho thấy bị cáo C nhận thức được việc nhận tiền từ bà Q là để xin việc cho con trai bà Q, trong trường hợp không xin được việc thì phải trả lại tiền cho bà Q, nếu không trả sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền từ bà Q thì bị cáo C đã sử dụng số tiền đó vào mục đích cá nhân, sau đó lần tránh nhằm chiếm đoạt số tiền mà bà Q đã giao cho bị cáo.

Như vậy, có căn cứ để kết luận: Mặc dù không có chức trách, quyền hạn trong việc tuyển dụng lao động nhưng Đỗ Cao C đã đưa ra thông tin sai sự thật như giới thiệu mình đang công tác ở Trung tâm thể thao thành phố H, có quan hệ rộng, có khả năng xin việc làm cho nhiều người. Khi được bà Q nhờ giúp đỡ thì bị cáo đã hứa hẹn, cam kết để tạo lòng tin với bà Q; yêu cầu bà Q đưa 200.000.000 đồng để xin việc; sau khi nhận được tiền từ bà Q thì bị cáo không

thực hiện lời hứa mà đã sử dụng số tiền đó vào mục đích cá nhân (trả nợ, tiêu xài...) rồi lẫn trốn nhằm chiếm đoạt tiền của bà Q. Hành vi trên của bị cáo Đỗ Cao C đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

[2]. Bị cáo C kháng cáo cho rằng tại phiên toà sơ thẩm bà Q đã xác nhận đưa cho C 195.000.000 đồng, nên bị cáo chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình điều tra, ngày 22/5/2018 (Bút lục số 205) bà Q có viết giấy xác nhận, yêu cầu cơ quan pháp luật buộc bị cáo C trả lại cho bà 195.000.000 đồng.

Xét thấy, bị cáo C yêu cầu bà Q giao cho bị cáo 200.000.000 đồng để xin việc cho con trai, bà Q đã đưa cho bị cáo C hai lần tổng cộng 205.000.000 đồng, trong đó 200.000.000 đồng bà Q đưa theo yêu cầu của bị cáo, còn 5.000.000 đồng là do bà Q tự đưa thêm cho bị cáo C để “*Chi phí thuốc, nước*”. Như vậy bị cáo C phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 200.000.000 đồng mà bà Q đã đưa theo yêu cầu của bị cáo. Đối với việc bà Q chỉ yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 195.000.000 đồng là trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự. Bà Q là người bị hại nên bà có quyền yêu cầu bị cáo phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của bà. Vì vậy, Toà án sơ thẩm xét xử bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ.

[3]. Bị cáo C cho rằng trong quá trình điều tra, điều tra viên đã thu giữ của bị cáo 01 chiếc điện thoại di động nhưng không lập biên bản thu giữ. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không thể hiện việc cơ quan điều tra (hoặc điều tra viên) có thu giữ 01 chiếc điện thoại của bị cáo C; bị cáo C bị bắt tại phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, trong biên bản bắt người cũng thể hiện không thu giữ đồ vật, tài liệu gì của bị cáo; tại phiên toà phúc thẩm bị cáo cũng không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì, nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Đối với nội dung kháng cáo cho rằng số tiền 100.000.000 mà bị cáo nhận của bà Q ngày 08/9/2015, đã được bị cáo và anh K (con trai bà Q) đưa lên phòng cho ông Đ.

Xét thấy trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ lời khai trên của bị cáo nhưng không có căn cứ để kết luận bị cáo đã đưa số tiền 100.000.000 đồng cho ông Đ. Ông Đ cũng trình bày là không quen biết C và không hề nhận bất cứ đồng tiền nào của C. Tại các bản cung (các Bút lục số 111, 113, 116) thì bị cáo C cũng đã khai nhận là có đưa tiền cho ông Đ nhưng ông Đ không nhận nên bị cáo đã đưa về; số tiền mà bị cáo nhận từ bà Q đã được bị cáo chuyên khoản để trả nợ cho một số người, còn lại bị cáo chỉ tiêu cá nhân hết. Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo C cũng không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận.

[5]. Xét nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo: Án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất mức độ của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây

ra. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng là mức khởi điểm của điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999, trong khi đó bị cáo được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 46 là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả và tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 (nhân thân tốt; bố, mẹ bị cáo đều được tặng thưởng huân chương chống Mỹ cứu nước; hoàn cảnh gia đình khó khăn...). Với tính chất, mức độ phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng ở trên thì mức án 7 năm tù là có phần nặng. Vì vậy, cần giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt là phù hợp.

[6]. Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Đỗ Cao C để sửa bản án sơ thẩm,

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Đỗ Cao C **06 (sáu) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo Đỗ Cao C bị bắt tạm giam (18/10/2017).

2. Bị cáo Đỗ Cao C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (26/11/2018).

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I (TANDTC);
- VKSND tỉnh Q.Bình;
- CA, TAND, VKSND huyện Lệ Thủy;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người liên quan;
- PV 27 CAQB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Hữu Sỹ